**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH LỚP 8 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian*** ***(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian******(phút)*** |
| **1** | **Listening** | 14 | 6 | 6 | 4 |  |  |  |  | 20 | 10 |
| **2** | **Language** | 10 | 5  | 10 |  5 |  |   |  |  | 20 | 10 |
| **3** | **Reading** | 10 | 6 | 8 | 5 | 2 | 6 |  |  | 20 | 17 |
| **4** | **Writing** | 4 | 4 | 2 | 5  | 4  | 7 | 10 | 7 | 20 | 23 |
| **5** | **Speaking** | 5 | 3 | 5 | 3 | 5 | 2 | 5 | 2 | 20 | 10 |
| **Tổng** | **43** | **24** | **31** | **22** | **11** | **15** | **15** |  **9** | **100** | **70**  |
| **Tỉ lệ (% )** | **43** | **31** | **11** | **15** | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **74** |  **26** | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 8 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60’**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng****cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | ***Tổng Số CH*** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe 5 đoạn hội thoại hai lần chọn câu trả lời đúng A, B or C cho mỗi câu
 | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết để tick T/F hoặc chọn đáp án đúng | 4 |  |  |  |  |  |  |  | 4 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm ra câu trả lời đúng |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Nghe 5 đoạn hội thoại hai lần rồi tick T or F cho mỗi câu | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết để tick T/F hoặc chọn đáp án đúng | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để tìm ra câu trả lời đúng |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**Các nguyên âm đơn, **/ʊ/ and /u:/**, nguyên âm đôi /ʊə/ and /ɔɪ/ thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học:Leisure time, Teenagers | **Nhận biết:**- Nhận biết các âm **/ʊ/and /u:/**; /ʊə/ and /ɔɪ/ thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:** - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**- Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Vocabulary**Từ vựng đã học theo chủ đề:Leisure time,  Life in the countryside, Teenagers, Our customes and traditions,. | **Nhận biết:**- Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học: Life in the countryside, Our customes and traditions ( herd cattle, family reunion)  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**- Hiểu và phân biệt được các từ vựng về Leisure time,   Teenagers ( crazy about, therefore)- Nắm được mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:** - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Grammar**Các chủ điểm ngữ pháp đã học: Ethnic groups of VietnamLife in the countryside, Our customes and traditions, Lifestyles | **Nhận biết:**- Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học: **Wh – questions**  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**- Hiểu và phân biệt được các chủ điểm ngữ pháp đã học: First conditional sentence, **article, Comparative forms of adverbs.** |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Vận dụng:**- Hiểu và vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào bài nghe/ nói/ đọc/ viết. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Reading Cloze test** Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về chủ đề đã học : Our customes and traditions | **Nhận biết:** - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**- Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**- Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Reading comprehension**Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ về chủ đề đã học: Lifestyle | **Nhận biết:**- Nhận ra được thông tin chi tiết | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu.- Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:** - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiều, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Error identification**Xác định lỗi sai | **Nhận biết:**- Nhận diện lỗi sai về ngữ pháp và mạo từ trong câu. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Sentence transformation**Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước | **Thông hiểu:**- Sử dụng từ đã cho để viết lại câu giữ nguyên nghĩa, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| **Vận dụng:** - Hiểu câu gốc và dùng từ đã cho để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi, hoàn thành câu dựa vào từ gợi ý  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| **3. Sentence building**Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết các câu về chủ đề Normal Family event | **Vận dụng cao:**Sử dụng cấu trúc và từ vựng đã học để viết, sử dụng thì Hiện tại đơn. |  |  |  |  |  |  |  | 5 ( 1 bài) |  | 5 |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng)******+ Nội dung:*** *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm có trong chương trình học kì 1**- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi về diện mạo, tính cách, hướng dẫn, bày tỏ lời gợi ý, hỏi đường, hỏi thông tin và cung cấp thông tin, …**+* ***Kỹ năng:****- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông…****+ Ngôn ngữ và cấu trúc:****- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học trong chương trình.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Introduction** | **Nhận biết:** - G*iới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích/ về thầy cô, mái trường/ môn học yêu thích.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **2. Topic speaking** | **Thông hiểu:** *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề:* Leisure time,  Life in the countryside, Teenagers, Ethnic groups of Viet Nam, Our customes and traditions, Lifestyles**Vận dụng:** *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5%5% |
| **3. Questions and answers** | **Vận dụng cao:** *- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| ***Tổng*** |  |  | ***19*** | ***0*** | ***12*** | ***1*** | ***1*** | ***2*** | ***0*** | ***5***  | ***32*** | ***8*** |